

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý N	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125,035,923,752	122,885,125,667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4,556,770,984 -	2,659,395,517
1. Tiền	111		4,556,770,984 -	2,659,395,517
2. Các khoản tương đương tiền	112		- -	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49,748,493,151 -	49,748,493,151
1. Chứng khoán kinh doanh	121		- -	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh do	122		- -	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	49,748,493,151 -	49,748,493,151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,165,216,045	69,082,809,239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1,755,360,393 -	5,967,924,399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1,303,943,732 -	1,521,040,473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		- -	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		- -	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	41,255,467,000 -	41,255,467,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	24,563,236,155	22,051,168,602
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1,712,791,235) -	(1,712,791,235)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		- -	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	3,446,028,586 -	1,224,102,859
1. Hàng tồn kho	141		3,701,020,036 -	1,479,094,309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(254,991,450) -	(254,991,450)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119,414,986 -	170,324,901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	68,181,895 -	83,744,723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,295,716 -	66,642,803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư	153	17	19,937,375 -	19,937,375
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính p	154		- -	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		- -	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212,149,595,286	212,497,021,425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		- -	-
II. Tài sản cố định	220		9,487,593,660 -	9,835,019,799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3,607,143,660 -	3,954,569,799
- Nguyên giá	222		24,125,838,042 -	24,510,183,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,518,694,382) -	(20,555,613,698)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5,880,450,000 -	5,880,450,000
- Nguyên giá	228		5,880,450,000 -	5,880,450,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- -	-
III. Bất động sản đầu tư	230		- -	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		- -	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	202,662,001,626	202,662,001,626
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		162,662,001,626	162,662,001,626
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		- -	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40,000,000,000 -	40,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		- -	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337,185,519,038	335,382,147,092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		16,771,327,582	17,637,629,085
I. Nợ ngắn hạn	310		16,771,327,582	17,637,629,085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9,075,252,493 -	9,142,349,163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,489,927,660 -	1,586,172,700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	27,173,147 -	134,097,677
4. Phải trả người lao động	314		- -	18,196,067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2,204,258,049 -	2,125,618,890
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		- -	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	23,886,236	6,028,126
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	3,950,829,997 -	4,625,166,462
II. Nợ dài hạn	330		- -	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320,414,191,456	317,744,518,007
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	320,414,191,456	317,744,518,007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323,000,000,000	323,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323,000,000,000	323,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		- -	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113,603,333 -	113,603,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		- -	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		- -	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437,449,533) -	(437,449,533)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		- -	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		- -	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		291,971,737 -	291,971,737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		- -	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		- -	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,581,897,774)	(5,235,806,906)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		- -	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27,963,693	12,199,376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337,185,519,038	335,382,147,092

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài

Tổng Giám đốc



Chu Đức Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế đến Q1/2021	Lũy kế đến Q1/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1,981,837,658	626,352,000	1,981,837,658	626,352,000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,981,837,658	626,352,000	1,981,837,658	626,352,000
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1,776,640,170	592,144,154	1,776,640,170	592,144,154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		205,197,488	34,207,846	205,197,488	34,207,846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2,994,156,325	1,414,539,005	2,994,156,325	1,414,539,005
7. Chi phí tài chính	22	24	(78,639,159)	-	(78,639,159)	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(78,639,159)	-	(78,639,159)	-
9. Chi phí bán hàng	25	25	216,294,813	89,000,000	216,294,813	89,000,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	40,945,374	117,732,123	40,945,374	117,732,123
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,020,752,785	1,242,014,728	3,020,752,785	1,242,014,728
12. Thu nhập khác	31		(340,305,877)	-	(340,305,877)	-
13. Chi phí khác	32	27	337,259,099	5,317,814	337,259,099	5,317,814
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(677,564,976)	(5,317,814)	(677,564,976)	(5,317,814)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,343,187,809	1,236,696,914	2,343,187,809	1,236,696,914
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,343,187,809	1,236,696,914	2,343,187,809	1,236,696,914
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,327,423,492	1,165,442,312	2,327,423,492	1,165,442,312
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15,764,317	(46,316,855)	15,764,317	(46,316,855)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		26	26	26	26

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2021.

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài



Chu Đức Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Quý I/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2021	Quý I/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,343,187,809	1,236,696,914
2. Điều chỉnh cho các khoản		3,031,075,641	1,740,794,267
- Khấu hao tài sản cố định	02	36,919,316	326,255,262
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2,994,156,325	1,414,539,005
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,374,263,450	2,977,491,181
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1,952,940,281)	(38,010,907,424)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2,221,925,727)	211,177,530
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(191,965,038)	(138,037,886,460)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(15,562,828)	4,670,315
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	991,869,576	(172,855,454,858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	384,345,455	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75,798,750,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,195,496,901	1,414,539,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,579,842,356	177,213,289,005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2021

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(674,336,465)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(674,336,465)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1,897,375,467	4,357,834,147
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,659,395,517	7,583,521,602
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,556,770,984	11,941,355,749

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Phạm Thị Nhài

Phạm Thị Nhài


 Tổng Giám đốc

Chu Đức Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Quý I/2021

Đơn vị tính: VND
Quý I/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2021	Quý I/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,343,187,809	1,236,696,914
2. Điều chỉnh cho các khoản		3,031,075,641	1,740,794,267
- Khấu hao tài sản cố định	02	36,919,316	326,255,262
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2,994,156,325	1,414,539,005
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,374,263,450	2,977,491,181
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1,952,940,281)	(38,010,907,424)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2,221,925,727)	211,177,530
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(191,965,038)	(138,037,886,460)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(15,562,828)	4,670,315
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	991,869,576	(172,855,454,858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	384,345,455	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	75,798,750,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	100,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,195,496,901	1,414,539,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,579,842,356	177,213,289,005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2021

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(674,336,465)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(674,336,465)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1,897,375,467	4,357,834,147
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,659,395,517	7,583,521,602
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,556,770,984	11,941,355,749

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán



Phạm Thị Nhài

Tổng Giám đốc



Chu Đức Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./. Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trong vòng 12 tháng

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo

Theo Nghị quyết số 1108/2020/NQ-HĐQT ngày 11/08/2020, Công ty bổ nhiệm Ông Nguyễn Đức Phong làm kế toán trưởng thay thế cho Bà Đặng Thị Như Quỳnh.

Theo Nghị quyết số 19082/2020/NQ-HĐQT ngày 19/08/2020, Công ty bổ nhiệm Ông Chu Đức Mạnh làm tổng giám đốc thay thế cho Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

5. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	Số 10 ngõ 77/50 Bùi Xương Trạch, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,880%	99,880%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

7. Công ty liên kết không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP thời trang và may mặc Demoda	39.350%	39.350%
Công ty CP Thời trang Clothesrack	37%	37%
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest	33.661%	33.661%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 bao gồm Báo cáo tài chính quý 1 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động

này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 và Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quân lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, kế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3,342,307,787	1,910,776,334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,214,463,197	748,619,183
Cộng	4,556,770,984	2,659,395,517

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	49,748,493,151		49,748,493,151	
- Trái phiếu (1)	49,748,493,151		49,748,493,151	-
Dài hạn	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
- Trái phiếu (2)	40,000,000,000		40,000,000,000	
Cộng	89,748,493,151	-	89,748,493,151	-

(1): Trái phiếu Công ty năm giữ gồm: 30 Trái phiếu của Công ty Cổ phần Thời trang và may mặc Demoda, ngày phát hành là 24/12/2018, ngày đến hạn là ngày 24/12/2021, mệnh giá là 1.000.000.000VND/TP và 20 Trái phiếu của công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Kim Lan, ngày phát hành là 17/06/2018, ngày đáo hạn là 27/06/2021, mệnh giá là 1.000.000.000 VND/TP.

(2): Trái phiếu Công ty năm giữ gồm: 400 Trái phiếu của Công ty Cổ phần Camcom Việt Nam, kỳ hạn TP là 3 năm; ngày phát hành là 23/11/2020, ngày đến hạn là ngày 23/11/2023, mệnh giá là 100.000.000 VND/TP, lãi suất 8%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đông Bắc		1,848,000,000
Công ty CP Camcom Việt Nam	-	
Phải thu các phòng Giáo dục	892,766,170	2,153,557,728
Các đối tượng khác	862,594,223	1,966,366,671
Cộng	1,755,360,393	5,967,924,399

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981,687,700	981,687,700
Công ty CP Rượu bia nước giải khát Hà Nội	-	262,092,600
Công ty CP Thiết kế xây lắp và dịch vụ Thương mại	200,000,000	200,000,000
Các đối tượng khác	122,256,032	77,260,173
Cộng	1,303,943,732	1,521,040,473

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Ông Lê Hồng Long (1)	16,999,000,000	-	16,999,000,000	-
Ông Phạm Phan Anh(2)	8,600,000,000		8,600,000,000	
Ông Đàm Mạnh Quân(3)	8,000,000,000		8,000,000,000	
Ông Nguyễn Đức Hiếu(4)	7,356,467,000		7,356,467,000	
Ông Nguyễn Đức Trung(5)	300,000,000		300,000,000	
Cộng	41,255,467,000	-	41,255,467,000	-

(1) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo các hợp đồng sau:

+ Phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 của Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HĐV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn cho vay là 5 tháng 5 ngày. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 14/6/2019 thời hạn cho vay là vô thời hạn. Số dư tại 31/12/2020 là 5.099.000.000 đồng.

+ Hợp đồng vay số 0107/2017/HĐV/HTA-LHL ngày 01 tháng 07 năm 2017 ngày đáo hạn 30 tháng 06 năm 2018 số tiền vay 1.900.000.000 VNĐ lãi suất 18%/năm đã được gia hạn theo Phụ lục gia hạn hợp đồng số 3006/2019/PLGHHD/HTA-LHL ngày 30 tháng 06 năm 2019 gia hạn khoản vay đến 30 tháng 06 năm 2020 và lãi suất cho vay là 2,1%/năm tính từ ngày 01/07/2019. (Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 21/12/2020 gia hạn thời gian cho vay đến 21/12/2021).

+ Hợp đồng vay số 2112/2018/HĐV/HTA-LHL ngày 21 tháng 12 năm 2018, số tiền vay 10.000.000.000 VNĐ, lãi suất 18%/năm; được gia hạn theo Phụ lục ngày 21/12/2019 và lãi suất áp dụng là 2,1%/năm tính từ ngày 01/04/2019, theo đó, ngày đáo hạn sẽ là 21 tháng 12 năm 2020. Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 11.900.000.000 VNĐ. (Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 21/12/2020 gia hạn thời gian cho vay đến 21/12/2021).

(2) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Phạm Phan Anh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0209/2019/HĐV/STL-PPA ngày 29/9/2019, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn cho vay là 4 tháng từ ngày 29/9/2019 đến ngày 29/1/2020 và đã có phụ lục gia hạn đến 29/1/2021 và cho vay theo theo Hợp đồng số 2912/2020/STL-PA ngày 29 tháng 12 năm 2020, lãi suất là 8,5%/ năm và thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày 29/12/2020 đến 29/12/2021.

(3) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Đàm Mạnh Quân vay theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay tiền số 0108/2020/HĐV/DST-DMQ ngày 01/08/2020 và Hợp đồng cho vay tiền số 0705/2020/HĐV/DST-DMQ ngày 25/06/2020, lãi suất cho vay: 8,5%/ năm, thời hạn cho vay: 12 tháng. Số dư tại 31/12/2020 là 6.000.000.000 đồng.

+ Hợp đồng cho vay tiền số: 10062020/HĐ/HTA-TĐN ngày 10/06/2020 số tiền cho vay 2.000.000.000 VNĐ, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 2.000.000.000 VNĐ.

(4) Ông Nguyễn Đức Hiếu vay theo Hợp đồng cho vay tiền số: 25032020/HĐCV/HTA-NĐH ngày 25/03/2020, số tiền cho vay: 7.356.467.000 VNĐ, thời hạn 12 tháng, lãi suất: 2,1%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 7.3456.467.000 VNĐ.

(5) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Nguyễn Đức Trung vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 12/10/2020, lãi suất vay: 8,5%/năm, thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 12/10/2020 đến ngày 12/10/2021.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	24,563,236,155	-	22,051,168,602	-
Tạm ứng	6,567,076,786	-	6,926,000,000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,701,700,000	-	1,701,700,000	-
Phải thu khác ngắn hạn	16,294,459,369	-	13,423,468,602	-
- Ông Nguyễn Tiến Long	12,800,000,000	-	12,800,000,000	-
(*)				
- Khác	3,494,459,369	-	623,468,602	-
Cộng	24,563,236,155	-	22,051,168,602	-

(*) Đây là khoản thanh toán tiền qua ngân hàng cho Ông Nguyễn Tiến Long theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 giữa Ông Nguyễn Tiến Long và Công ty CP đầu tư Sao Thăng Long về việc chuyển nhượng 16,66% tổng vốn điều lệ Công ty TNHH Thương mại Tiến Minh Lào Cai.

- Ngày 01/11/2020, hai bên có ký Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng vốn số 20122020/PLHĐCNV, theo đó gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 đến 31/12/2021.

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
KL TP Nam Định (vỡ luyến C1)	313,921,200		313,921,200	
KL TP Ý Yên	199,761,600		199,761,600	
Công ty TNHH Mạnh Thành Quang	981,687,700	294,506,310	981,687,700	294,506,310
KL Hải Hậu (vỡ luyến C1)	151,668,800		151,668,800	
KL Công nghệ GD C1(Nam Trực)	136,000,250		136,000,250	
Công ty CP Thiết kế xây lắp và DV Thương Mại	200,000,000		200,000,000	
Các đối tượng khác	24,257,995		24,257,995	
	2,007,297,545	294,506,310	2,007,297,545	294,506,310

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	3,701,020,036	(254,991,450)	1,479,094,309	(254,991,450)
	3,701,020,036	(254,991,450)	1,479,094,309	(254,991,450)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	68,181,895	83,744,723
- Chi phí chờ phân bổ		
Cộng	68,181,895	83,744,723
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ		-
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ		
Cộng	-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Quốc tế Đại Phong	1,647,038,436	1,647,038,436	1,647,038,436	1,647,038,436
Công ty CP Thương mại và vận tải Hải An	4,559,254,622	4,559,254,622	4,559,254,622	4,559,254,622
Công ty TNHH Commo Vina	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
Các đối tượng khác	1,768,959,435	1,768,959,435	1,836,056,105	1,836,056,105
Cộng	9,075,252,493	9,075,252,493	9,142,349,163	9,142,349,163

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CP đầu tư và thương mại NKC Việt Nam	1,376,411,100	1,376,411,100
- Các đối tượng khác	113,516,560	209,761,600
Cộng	1,489,927,660	1,586,172,700

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		105,380,491	3,094,938	105,419,468	-	3,055,961
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19,937,375	11,407,571		-	19,937,375	11,407,571
Thuế Thu nhập cá nhân		4,600,000	5,800,000	10,400,000		-
Phí, lệ phí và các		12,709,615	8,000,000	8,000,000		12,709,615
Cộng	19,937,375	134,097,677	16,894,938	123,819,468	19,937,375	27,173,147

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay	2,204,258,049	2,125,618,890
- Chi phí bảo hiểm		
- Khác		
Cộng	2,204,258,049	2,125,618,890

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	18,950,357	4,757,363
Bảo hiểm y tế	3,548,115	1,043,469
Bảo hiểm thất nghiệp	1,387,764	227,294
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	23,886,236	6,028,126

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối quý VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của cổ đông	323,000,000,000	100%	323,000,000,000	100%
	323,000,000,000	100%	323,000,000,000	100%

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

d. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,300,000	32,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,300,000	32,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	32,300,000	32,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81,000	81,000
- Cổ phiếu phổ thông	81,000	81,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,219,000	32,219,000
- Cổ phiếu phổ thông	32,219,000	32,219,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	291,971,737	291,971,737

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	1,981,837,658	626,352,000
Cộng	1,981,837,658	626,352,000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	1,776,640,170	592,144,154
Cộng	1,776,640,170	592,144,154

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
- Doanh thu hoạt động tài chính	2,994,156,325	1,414,539,005
Cộng	2,994,156,325	1,414,539,005

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021 VND	Quý I/2020 VND
- Chi phí tài chính	(78,639,159)	-
Cộng	(78,639,159)	-

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	216,294,813	89,000,000
Cộng	216,294,813	89,000,000

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,945,374	117,732,123
Cộng	40,945,374	117,732,123

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí khác	337,259,099	5,317,814
Cộng	337,259,099	5,317,814

Người lập biểu

Phạm Thị Nhài

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Nhài

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2021



Trưởng Giám đốc

Chữ Đức Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I/2021

Phụ lục số 01:**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	162,097,364,897	-	-	-
Công ty Cổ phần Thời trang Clothesrack	37,076,288,326	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Thời trang và may mặc Demoda	49,275,191,535	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	75,745,885,036	(*)	-	75,745,885,036
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của công ty tại ngày 31/03/2021 như sau:**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thời trang Clothesrack	TP Hồ Chí Minh	37.00%	37.00%	Kinh doanh thời trang
Công ty TNHH Thời trang và may mặc Demoda	TP Hà Nội	39.35%	39.35%	Kinh doanh thời trang và may mặc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý TP Hồ Chí Minh

Smart Invest

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I/2021

33.65%

33.65% Cho thuê VP và BĐS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I/2021

Phụ lục số 01**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	3,889,765,519	20,545,617,978	-	74,800,000	24,510,183,497	
- Số tăng trong năm		384,345,455				
- Số giảm trong năm						384,345,455
Số cuối kỳ	3,889,765,519	20,161,272,523	-	74,800,000	24,125,838,042	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	281,777,229	20,206,064,621	-	67,527,766	20,555,613,698	
- Khấu hao trong năm		4,003,598		3,116,664	7,120,262	
- Tăng khác	4,756,118				4,756,118	
- Giảm khác		48,795,696			48,795,696	
Số cuối kỳ	281,777,229	20,161,272,523	-	70,644,430	20,518,694,382	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3,607,988,290	339,553,357	-	7,272,234	3,954,569,799	
Tại ngày cuối kỳ	3,607,988,290	-	-	4,155,570	3,607,143,660	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I/2021**Phụ lục số 02**

Đơn vị tính: VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5,880,450,000			5,880,450,000
- Mua trong năm				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	5,880,450,000	-	-	5,880,450,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm				-
- Khấu hao trong năm				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm				-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	5,880,450,000
Tại ngày cuối năm	5,880,450,000	-	-	5,880,450,000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I/2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước	Số dư đầu năm nay	Vốn góp của chủ sở hữu					Đơn vị tính: VND	
		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
- Tăng vốn trong năm trước		113,603,333	(437,449,533)	291,971,737	(9,506,576,120)	49,787,763,285	363,249,312,702	
- Lãi (lỗ) trong năm trước					3,706,132,485		3,736,588,098	
- Tăng khác					564,636,729		564,636,729	
- Giám khác								
Số dư cuối năm trước		113,603,333	(437,449,533)	291,971,737	(5,235,806,906)	(49,806,019,522)	(49,806,019,522)	
Số dư đầu năm nay		113,603,333	(437,449,533)	291,971,737	(5,235,806,906)	12,199,376	317,744,518,007	
- Tăng vốn trong kỳ này								
- Lãi (lỗ) trong kỳ này					2,327,423,492		2,343,187,809	
- Tăng khác					326,485,640		326,485,640	
- Giám khác								
Số dư cuối năm nay		113,603,333	(437,449,533)	291,971,737	(2,581,897,774)	27,963,693	320,414,191,456	

